

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 241/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3595/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Xuân; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính 2 cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Như Xuân tại: Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 14/9/2022 về đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Như Xuân, Báo cáo số 1767/UBND-TNMT ngày 13/9/2022 về tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Như Xuân;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 868/TTr-STNMT ngày 12/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		72.171,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.966,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.870,62
3	Đất chưa sử dụng	CSD	335,05

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,35

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	131,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>13,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	70,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,67
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		272,84
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,68

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		3,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,51

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: (Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các Tổ chức có liên quan có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Xuân; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Như Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Như Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Như Xuân;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC216.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Biểu chi tiết số 01:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
I	LOẠI ĐẤT		72.171,84	3.126,79	2.555,52	4.038,62	11.723,18	4.481,87	7.182,51	3.860,42	5.072,53	2.597,92	1.589,90	8.638,82	3.447,33	2.934,57	4.105,80	3.126,11	3.689,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.966,17	2.542,57	2.214,83	3.539,00	9.321,87	3.847,73	6.745,92	3.308,09	4.714,63	2.471,97	1.448,95	6.937,00	2.768,64	2.762,52	3.863,57	3.002,27	3.476,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.433,12	220,54	19,75	88,78	42,53	182,83	172,12	127,15	382,18	117,79	103,46	100,83	142,20	206,34	298,33	140,72	87,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.353,91	218,60	18,25	80,29	42,53	180,28	172,12	125,34	382,18	113,61	103,46	99,94	122,23	206,34	288,58	131,36	68,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.220,57	516,62	571,48	197,35	2.935,12	252,96	129,45	205,14	560,58	151,99	45,79	96,54	212,38	95,51	51,86	36,49	161,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.930,85	497,10	819,79	1.137,14	1.050,95	1.282,50	259,25	187,19	257,96	205,20	195,16	85,33	129,16	228,07	95,11	162,46	338,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.496,08				723,27	922,49			1.165,23	662,53	-	4.551,76	758,13	-	2.052,93	112,68	547,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.251,28				944,47	607,38	5.152,41	1.547,02									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.471,18	1.212,81	742,61	2.094,17	3.438,53	525,46	949,92	1.208,64	2.266,40	1.242,53	1.043,49	2.079,57	1.456,52	2.184,67	1.312,55	2.471,97	2.241,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	743,80	94,61	19,20	21,56	13,62	74,11	82,77	21,01	79,96	91,93	53,63	22,97	8,71	47,93	52,79	45,32	13,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	419,29	0,89	42,00		173,38			11,94	2,32		7,42		61,54			32,63	87,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.870,62	570,42	340,69	461,07	2.397,97	623,70	394,86	443,72	328,97	125,16	135,14	1.694,09	657,91	172,05	223,81	98,51	202,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.387,20	1,31		-	1.385,89												
2.2	Đất an ninh	CAN	2.935,53	236,82		0,12	571,42	229,25		0,17				1.499,87	397,88				
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,25	3,44		15,81	30,00				20,00								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượn g Ninh	Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
	<i>chất thải</i>																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,20	3,20															
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	176,30	24,56	5,18	11,89	10,09	15,22	12,03	5,51	22,23	7,63	5,23	7,67	5,96	14,46	7,55	10,27	10,82
-	Đất chợ	DCH	3,37	2,25	0,27						0,43				0,42				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,74					16,74											
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10		0,16	0,23		0,16	0,04	0,42								0,09	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.114,89		96,87	181,55	55,45	132,48	29,71	73,04	70,66	45,15	56,60	46,16	67,06	68,59	80,57	24,77	86,23
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	126,35	126,35															
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,23	4,98	0,70	0,85	2,35	1,06	0,59	0,70	0,95	0,32	0,76	0,86	0,54	0,72	0,26	0,21	0,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,70	1,38	0,90				0,34		0,03	0,05							
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,07				0,03					0,05		0,05		0,03		
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.118,08	7,12	99,30	32,66	143,20	92,70	47,76	265,49	69,86	25,75	12,48	105,69	66,58	39,97	49,46	18,51	41,55
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	383,92	1,54		71,99	11,20	2,01	237,96	36,00		1,06	8,16	0,19	9,68	0,76		3,36	0,01
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23										0,23						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	335,05	13,80		38,55	3,34	10,44	41,73	108,61	28,93	0,79	5,81	7,73	20,78		18,42	25,33	10,79

Biểu chi tiết số 02:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,65	9,51	0,08	2,01	6,42	2,42	1,99	4,73	9,45	0,48	1,38	0,37	3,69	0,50	6,05	1,06	2,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,03	4,10		0,02		0,59	0,79	0,02	4,33	0,31	1,18		0,31	0,06	0,05	0,22	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12,03	4,10		0,02		0,59	0,79	0,02	4,33	0,31	1,18		0,31	0,06	0,05	0,22	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,65	1,03	0,05	0,79	0,38	0,68	0,17	0,13	2,37		0,04	0,14	0,34	0,01	0,81	0,17	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,42	-	0,03	0,10	0,10	0,02	0,09	0,32	2,22	0,17	0,02		0,13	0,05	1,63	0,66	0,88
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	26,01	4,04		1,10	5,94	1,13	0,94	4,25	0,49			0,23	2,91	0,38	3,56		1,04
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,54	0,34						0,01	0,04		0,14					0,01	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,35	5,25		0,01	0,89	3,23	0,02	2,23	0,50		0,10	0,02	2,87	0,01	0,17	0,04	2,01
2.1	Đất an ninh	CAN	0,31					0,14						0,02	0,15				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,19	4,73			0,89	3,09	0,02	2,22	0,50		0,08		2,68	0,01		0,04	1,93
-	Đất giao thông	DGT	6,10	0,39			0,23	2,45	0,01		0,49				0,62	0,01		0,02	1,88
-	Đất thủy lợi	DTL	2,05	0,07				0,55			0,01				1,37			0,02	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03					0,01							0,01				0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,21					0,06							0,15				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,62	4,27				0,02		2,22			0,08		0,03				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,01						0,01										
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,88				0,37								0,50				0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
-	Đất chợ	DCH	0,29				0,29												
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,22			0,01							0,01				0,17		0,03
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,11	0,11															
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,10							0,01					0,04				0,05
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,42	0,41									0,01						

Biểu chi tiết số 03:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	131,91	11,98	1,22	20,83	14,92	2,57	2,61	4,73	9,45	4,08	1,38	0,37	39,16	0,50	6,05	1,19	10,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,04	4,73		0,02		0,70	0,79	0,02	4,33	0,31	1,18		0,58	0,06	0,05	0,22	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>13,04</i>	<i>4,73</i>		<i>0,02</i>		<i>0,70</i>	<i>0,79</i>	<i>0,02</i>	<i>4,33</i>	<i>0,31</i>	<i>1,18</i>		<i>0,58</i>	<i>0,06</i>	<i>0,05</i>	<i>0,22</i>	<i>0,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	33,25	1,03	1,05	13,81	0,54	0,68	0,29	0,13	2,37	1,00	0,04	0,14	10,51	0,01	0,81	0,30	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,00		0,03	5,90	0,10	0,05	0,09	0,32	2,22	1,03	0,02		1,02	0,05	1,63	0,66	0,88
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	70,95	5,88	0,14	1,10	14,28	1,14	1,44	4,25	0,49	1,74		0,23	26,92	0,38	3,56		9,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,67	0,34						0,01	0,04		0,14		0,13			0,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		272,84		22,00		88,50			11,94					58,19			30,61	61,60
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	272,84		22,00		88,50			11,94					58,19			30,61	61,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,68	0,61			0,89	0,10	0,01		0,02		0,02					0,03	

Biểu chi tiết số 04:**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Như Xuân***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	Thanh Lâm	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,51	0,07	0,10		0,01	0,19	3,04	0,02	0,08
1.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,81						2,81		
1.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,36		0,03		0,01		0,23	0,01	0,08
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	<i>0,36</i>		<i>0,03</i>		<i>0,01</i>		<i>0,23</i>	<i>0,01</i>	<i>0,08</i>
1.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34	0,07	0,07			0,19		0,01	

Biểu chi tiết số 05:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
1.1	Trụ sở công an xã Thanh Lâm	Xã Thanh Lâm	0,15		0,15	CAN	Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 01/01/2022	Dự án mới
1.2	Trụ sở công an xã Tân Bình	Xã Tân Bình	0,17		0,17	CAN			
1.3	Trụ sở công an xã Thanh Hòa	Xã Thanh Hòa	0,14		0,14	CAN			
1.4	Trụ sở công an xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	0,16		0,16	CAN			
2	Công trình, dự án cấp huyện								
2.1	Công trình, dự án do HĐND dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
2.1.1	Dự án khu dân cư								
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Tây Bắc Trường Mầm non Khu phố 2 thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	TT Yên Cát	4,05		4,05	ODT	Quyết định số 224/QĐ-UBND ngày 4/2/2021 của UBND huyện phê duyệt dự án đầu tư; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/11/2021	Dự án mới
2	Khu dân cư thôn Vân Hoà	Xã Cát Vân	0,17		0,17	ONT	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Khu dân cư thôn Thanh Xuân	Xã Hoá Quý	0,67		0,67	ONT	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 30/12/2021	Chuyển tiếp
4	Khu dân cư thôn Đồng Xuân	Xã Hoá Quý	0,06		0,06	ONT	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Chuyển tiếp
5	Khu dân cư trung tâm xã Thanh Quân	Xã Thanh Quân	2,62		2,62	ONT	Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện Như Xuân phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu dân cư trung tâm xã Thanh Quân. Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Chuyển tiếp
6	Khu dân cư thôn Thắng Lợi	Xã Bình Lương	0,08		0,08	ONT	Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 7/3/2022 của UBND huyện Như Xuân phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng tỉ lệ 1/500; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Chuyển tiếp
7	Khu dân cư thôn Tân Thắng	Xã Tân Bình	0,10		0,10	ONT	Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 24/2/2022 của UBND huyện Như Xuân phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng tỉ lệ 1/500. Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/4/2022	Chuyển tiếp
8	Khu dân cư thôn Cát Xuân	Xã Cát Tân	0,60		0,60	ONT	Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 8/3/2022 của UBND huyện Như Xuân phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng tỉ lệ 1/500, Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân lập ngày 8/3/2022	Chuyển tiếp
9	Khu dân cư thôn Cát Lợi	Xã Cát Tân	0,66		0,66	ONT	Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 8/3/2022 của UBND huyện Như Xuân phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng tỉ lệ 1/500, Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 8/3/2022	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Khu dân cư thôn Tân Sơn	Xã Tân Bình	0,17		0,17	ONT	Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 24/2/2022 của UBND huyện Như Xuân phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng tỉ lệ 1/500, Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 31/5/2022	Dự án mới
			0,24		0,24	DGT			
			0,02		0,02	DKV			
11	Khu dân cư thôn Tân Thắng	Xã Tân Bình	0,04		0,04	ONT	Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 24/2/2022 của UBND huyện Như Xuân phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng tỉ lệ 1/500, Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 31/5/2022	Dự án mới
			0,05		0,05	DGT			
12	Khu dân cư thôn Thắng Lộc (Vị trí 2)	Xã Bình Lương	0,11		0,11	DGT	Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 7/3/2022 của UBND huyện Như Xuân phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng tỉ lệ 1/500, Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 31/5/2022	Dự án mới
			0,12		0,12	ONT			
13	Khu dân cư thôn Làng Gió	Xã Bình Lương	0,65		0,65	ONT	Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 7/3/2022 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng tỉ lệ 1/500, Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 31/5/2022	Dự án mới
			0,61		0,61	DGT			
			0,04		0,04	DKV			
14	Khu dân cư thôn Đồng Chạng	Xã Thanh Sơn	0,66		0,66	ONT	Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/02/2022 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng xây dựng tỉ lệ 1/500 Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 31/5/2022	Dự án mới
			0,40		0,40	DGT			
			0,06		0,06	DKV			
15	Khu dân cư thôn Xuân Thượng	Xã Thượng Ninh	4,46		4,46	ONT	Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 8/3/2022 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 31/5/2022	Dự án mới

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
16	Khu dân cư thôn 8	Xã Xuân Hòa	0,96		0,96	ONT	Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 8/3/2022 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 31/5/2022	Dự án mới
2.1.2	Dự án, công trình cơ sở y tế								
1	Phòng khám đa khoa Trung tâm Cùmp xã Bãi Trành - Xuân Bình	Xã Xuân Bình	0,78		0,78	DYT	Công văn số 5282/UBND-NN ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh về bàn giao, tiếp nhận đất, tài sản gắn liền với đất của Phòng khám đa khoa cùmp xã Xuân Bình - Bãi Trành và phân viện Bãi Trành, huyện Như Xuân; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Chuyển tiếp
2.1.3	Dự án, công trình cơ sở giáo dục đào tạo								
1	Mở rộng khuôn viên Trường Trung học cơ sở xã Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	0,66	0,44	0,22	DGD	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
2	Nâng cấp và mở rộng khuôn viên trường Tiểu học Yên Cát	TT Yên Cát	0,76	0,69	0,07	DGD	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
3	Mở rộng trường mầm non thôn Liên Hiệp	Xã Hóa Qùy	0,19	0,16	0,03	DGD	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
4	Nâng cấp trường Tiểu học xã Bãi Trành	Xã Bãi Trành	0,08		0,08	DGD	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 31/5/2022	Dự án mới

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Thanh Xuân	Xã Thanh Xuân	0,25		0,25	DGD	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh,	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 31/5/2022	Dự án mới
2.1.4	Dự án, công trình văn hóa								
1	Nhà bia tưởng niệm Anh hùng liệt sỹ	Xã Cát Vân	0,10		0,10	DVH	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
2	Nhà bia tưởng niệm Anh hùng liệt sỹ	Xã Bình Lương	0,15		0,15	DVH	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 5/11/2021	Dự án mới
3	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Xuân	Xã Hóa Qùy	0,08	0,03	0,05	DVH	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
2.1.5	Dự án, công trình giao thông								
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Qùy - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân	Xã Hóa Qùy	14,55		3,71	DGT	Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 22/1/2013 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Bản trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
		Xã Thanh Lâm			6,49				
		Xã Thanh Xuân			4,35				
2	Đường giao thông phát triển kinh tế - xã hội xã Xuân Bình, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	Xã Xuân Hòa	3,50		2,30	DGT	Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND huyện Như Xuân phê duyệt đầu tư dự án; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Bản trích lục vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
		Xã Xuân Bình			1,20				
3	Đường giao thông phát triển kinh tế - xã hội xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	Xã Thanh Quân	3,60		3,60	DGT	Quyết định số 4886/QĐ-UBND ngày 13/11/2020 của UBND tỉnh; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Xuân Thượng - Khe Khoai, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	Xã Thượng Ninh	5,31		5,31	DGT	Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân	TT Yên Cát	7,04		4,57	DGT	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
		Xã Tân Bình			2,47				
6	Xây dựng làng du lịch cộng đồng xã Tân Bình: Bậc lên xuống; Bãi đỗ xe 2 bên lên xuống	Xã Tân Bình	0,31		0,31	DGT	Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 13/1/2021 của UBND huyện Như Xuân về việc giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng công trình năm 2020; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 18/8/2021	Dự án mới
2.1.6	Dự án, công trình thủy lợi								
1	Hồ Vân Trung	Xã Cát Vân	0,21		0,21	DTL	Quyết định số 4260/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt danh mục chủ trương sửa chữa, cải tạo các công trình thuộc nguồn vốn an toàn hồ đập, xử lý đề địa phương giai đoạn 2019-2021, Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 18/8/2021	Dự án mới
2	Xử lý khẩn cấp hồ Cây Phay	Xã Cát Tân	0,22		0,22	DTL	Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 23/2/2021 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xử lý khẩn cấp hồ Cây Phay, Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 5/10/2021	Dự án mới
3	Cải tạo, nâng cấp Hồ Ba Mái	Xã Xuân Hòa	3,74		3,74	DTL	Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND huyện Như Xuân về kế hoạch đầu tư công do cấp huyện quản lý năm 2021 trên địa bàn huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Nghị Quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Xử lý khẩn cấp kênh dẫn nước đập Lèn Mát	Xã Thượng Ninh	0,30		0,30	DTL	Quyết định số 301/QĐ-UBND ngày 3/3/2021 của UBND huyện Như Xuân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/11/2021	Dự án mới
2.1.7	Dự án, công trình năng lượng								
1	Trạm Biến áp 35/0,4kV và đường dây 35kV thôn Sim	Xã Xuân Bình	0,03		0,03	DNL	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chuyển tiếp
2	Trạm 35/04 kV và đường dây hạ thế thôn Khe Khoai	Xã Thượng Ninh	0,03		0,03	DNL	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chuyển tiếp
3	Trạm 35/04 kV và đường dây 35kV Thượng Ninh 10	Xã Thượng Ninh	0,03		0,03	DNL	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chuyển tiếp
4	Đường dây 220 kV trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	Xã Thanh Phong	2,63		0,51	DNL	Công văn số 6566/NPMB-ĐB ngày 11/10/2021 của ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chuyển tiếp
		Xã Thanh Hòa			0,25				
		Xã Thanh Lâm			0,15				
		Xã Bình Lương			0,25				
		Xã Hóa Quỳnh			1,22				
		Xã Tân Bình			0,25				
5	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Xuân, Nông Cống	Xã Thượng Ninh	0,04		0,01	DNL	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chuyển tiếp
		TT Yên Cát			0,01				
		Xã Hóa Quỳnh			0,01				
		Xã Xuân Bình			0,01				
2.1.8	Dự án, công trình chợ								
1	Xây dựng chợ Yên Cát	TT Yên Cát	1,76		1,76	DCH	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.9	Dự án, công trình xây dựng trụ sở cơ quan								
1	Xây dựng phòng làm việc công sở 2 tầng	TT Yên Cát	0,70		0,70	TSC	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 6/1/2021 của HĐND thị trấn Yên Cát về kế hoạch đầu tư công năm 2021-2022; Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Chuyển tiếp
2.1.10	Dự án, công trình đất tôn giáo								
1	Chùa Yên Cát	TT Yên Cát	1,60		1,60	TON	Công văn số 6788/UBND-NN ngày 16/6/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương, địa điểm thực hiện đầu tư dự án; Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Chuyển tiếp
2.1.11	Đất bãi thải xử lý chất thải								
1	Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu xử lý rác thải thị trấn Yên Cát	TT Yên Cát	5,15		2,00	DRA	Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 15/1/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Chuyển tiếp
		Xã Tân Bình			3,15				
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất								
2.2.1	Khu nuôi trồng và bảo tồn dược liệu Bách Thảo tại xã Xuân Hoà	Xã Xuân Hoà	3,20		3,20	CLN	Quyết định số 3599/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu nuôi trồng và bảo tồn dược liệu Bách Thảo tại xã Xuân Hoà	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Chuyển tiếp
2.2.2	Đất thương mại, dịch vụ								
1	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp	Xã Bình Lương	0,12		0,12	TMD		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Cửa hàng xăng dầu Xuân Hòa	Xã Xuân Hòa	0,17		0,17	TMD		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 20/12/2021	Dự án mới
3	Cửa hàng xăng dầu Hóa Quý	Xã Hóa Quý	0,29		0,29	TMD		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
2.2.3	Công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		13,61	0,34	13,27				
1	Nhà máy may xuất khẩu	TT Yên Cát	0,63		0,63	SKC	Quyết định 2913/QĐ-UBND ngày 2/8/2021 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy May xuất khẩu tại thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 20/10/2021	Chuyển tiếp
2	Nhà máy chế biến nông sản liên kết chuỗi	Xã Xuân Hòa	8,34		8,34	SKC		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 18/11/2021	Dự án mới
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Thanh Sơn	0,13		0,13	SKC		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Dự án mới
4	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Cát Vân	0,50		0,50	SKC		Thửa 731 tờ 21	Dự án mới
5	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Bãi Trành	0,04		0,04	SKC		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Dự án mới
6	Mở rộng Nhà máy sản xuất, chế biến nông, lâm sản	TT Yên Cát	2,18	0,34	1,84	SKC		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Bình Lương	0,50		0,50	SKC		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Dự án mới

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Bãi Trành	0,10		0,10	SKC		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Dự án mới
9	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Bãi Trành	0,50		0,50	SKC		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Dự án mới
10	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Bãi Trành	0,50		0,50	SKC		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Dự án mới
11	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Xuân Bình	0,19		0,19	SKC		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 30/10/2021	Dự án mới
2.2.4	Dự án khai thác khoáng sản								
1	Khai thác quặng sắt	Xã Thanh Lâm	39,21		39,21	SKS	Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản và cho thuê đất đối với Công ty cổ phần Khoáng sản xây dựng phụ gia xi măng Thanh Hóa tại xã Thanh Lâm	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/4/2022	Dự án mới
2	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Thanh Lâm	2,5		2,5	SKS	Công văn số 16244/UBND-CN ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh	Trích lục bản đồ địa chính số 38, 39; tỷ lệ bản đồ số 1/2000; bản đồ địa chính xã Thanh Lâm, đo vẽ năm 2009	Chuyển tiếp
2.2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng đồ gốm								
1	Khai thác mỏ đá cát kết, sét kết tại xã Cát Vân	Xã Cát Vân	3,10		3,10	SKX	Giấy phép số 29/GP-UBND ngày 19/1/2021 của UBND tỉnh cho phép thăm dò khoáng sản Khai thác mỏ đá cát kết, sét kết tại xã Cát Vân	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Chuyển tiếp
2.2.5	Đất nông nghiệp khác								

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Trang trại Xuân Khánh	Xã Bãi Trành	22,00		22,00	NKH	Quyết định số 3883/QĐ-UBND ngày 5/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 28/12/2021	Chuyển tiếp
2	Trang trại chăn nuôi gà	Xã Xuân Hòa	15,43		15,43	NKH		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/10/2021	Dự án mới
3	Trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp trồng, sản xuất giống cây trồng, cây lâm nghiệp và cây dược liệu	Xã Xuân Hòa	49,50		49,50	NKH	Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Chuyển tiếp
4	Trang trại chăn nuôi công nghiệp tập trung Xuân Hoà tại Xuân Hoà	Xã Xuân Hòa	39,00		39,00	NKH	Quyết định 3642/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ địa chính khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai thanh hóa ngày 6/01/2021	Chuyển tiếp
5	Trang trại chăn nuôi lợn thịt công nghệ an toàn sinh học	Xã Thanh Xuân	23,00		23,00	NKH	Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân ngày 1/1/2022	Chuyển tiếp
6	Trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao và sản xuất giống cây trồng.	Xã Thanh Xuân	40,38		40,38	NKH		Mảnh trích đo địa chính số 01-TĐĐC-2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 05/7/2022	Dự án mới
7	Nông nghiệp công nghệ cao Hóa Quý	Xã Thanh Lâm	25,00		25,00	NKH		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Dự án mới
8	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn tại xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	42,55		30,61	NKH	Quyết định 2456/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư dự án	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Chuyển tiếp
9	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn tại xã Tân Bình	Xã Tân Bình			11,94	NKH			

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Trung tâm vệt giống Công nghệ cao	Xã Thanh Lâm	36,54		36,54	NKH		Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Dự án mới
2.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở								
1	Nguyễn Xuân Bình	TT Yên Cát	0,0150	0,0050	0,0020	ODT			CY 636413
2	Phạm Thanh Chương	TT Yên Cát	0,1962	0,0200	0,0200	ODT			CM 909408
3	Nguyễn Xuân Vân	TT Yên Cát	0,0243	0,0060	0,0120	ODT			CK 619621
4	Lê Như Ý	TT Yên Cát	0,0664	0,0130	0,0200	ODT			BM 050520
5	Bùi Văn Phương	TT Yên Cát	0,1161	0,0130	0,0400	ODT			CP 692686
6	Lê Khắc Luyện	TT Yên Cát	0,0484	0,0100	0,0150	ODT			BE 120962
7	Phạm Hùng Thiên	TT Yên Cát	0,3714	0,0120	0,0150	ODT			CV 759027
8	Đoàn Văn Thuận	TT Yên Cát	0,0174	0,0050	0,0124	ODT			CĐ 982982
9	Hoàng Văn Vinh	TT Yên Cát	0,0194	0,0060	0,0040	ODT			CT 556976
10	Phạm Văn Nam	TT Yên Cát	0,0427	0,0060	0,0040	ODT			CY 636556
11	Lê Đình Tuấn	TT Yên Cát	0,0843	0,0080	0,0080	ODT			CH 0244701
12	Đào Đỗ Phúc	TT Yên Cát	0,0092	0,0040	0,0032	ODT			CA 437950
13	Lê Đức Bằng	TT Yên Cát	0,0110	0,0062	0,0020	ODT			CK 619612
14	Bùi Xuân Trường	TT Yên Cát	0,0242	0,0100	0,0100	ODT			BH 628547
15	Lê Văn Dũng	TT Yên Cát	0,0442	0,0060	0,0340	ODT			CI 508713
16	Lê Văn Nhiều	TT Yên Cát	0,0695	0,0300	0,0100	ODT			BA 831398

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Lê Văn Tuấn	TT Yên Cát	0,0414	0,0070	0,0070	ODT			DB 655558
18	Lương Thị Luyến	TT Yên Cát	0,0820	0,0133	0,0167	ODT			BV 104503
19	Mai Trung Ngọc	TT Yên Cát	0,1126	0,0400	0,0200	ODT			DB 655566
20	Lê Văn Tuấn	TT Yên Cát	0,0414	0,0070	0,0150	ODT			DB 655558
21	Vi Văn Duyên	Xã Thanh Quân	0,3809	0,0400	0,0200	ONT			BP 974326
22	Lê Khắc Phương	Xã Bình Lương	0,1537	0,0200	0,0200	ONT			CH 024931
23	Hoàng Thị Liệu	Xã Bình Lương	0,0828	0,0100	0,0200	ONT			CB 375957
24	Bùi Văn Vĩnh	Xã Thượng Ninh	0,0938	0,0060	0,0120	ONT			BD 987159
25	Lê Thế Phương	Xã Thượng Ninh	0,1973	0,0200	0,0300	ONT			CT 629827
26	Bùi Văn Phương	Xã Thượng Ninh	0,0680	0,0050	0,0040	ONT			BL 886575
27	Trịnh Thị Minh	Xã Thượng Ninh	0,3288	0,0200	0,0200	ONT			CM 909785
28	Hoàng Xuân Phong	Xã Thượng Ninh	0,0178	0,0060	0,0118	ONT			BP 974826
29	Lê Thanh Hải	Xã Thượng Ninh	0,4476	0,0060	0,0240	ONT			BO 421553
30	Nguyễn Ngọc Tính	Xã Thượng Ninh	0,2816	0,0340	0,0060	ONT			DB 655584
31	Nguyễn Thị Dung	Xã Thượng Ninh	0,0660	0,0060	0,0100	ONT			DB 655585
32	Nguyễn Thị Nguyệt	Xã Cát Vân	0,0687	0,0200	0,0100	ONT			BH 628664
33	Lê Quang Tuyên	Xã Cát Vân	0,1099	0,0200	0,0100	ONT			CQ 271428
34	Vi Đình Thanh	Xã Cát Vân	0,4126	0,0300	0,0100	ONT			CY 636809
35	Đỗ Văn Minh	Xã Cát Vân	0,1438	0,0100	0,0200	ONT			CY 636810
36	Lê Hữu Nguyễn	Xã Cát Vân	0,1993	0,0300	0,0100	ONT			DD 086555

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
37	Đỗ Văn Minh	Xã Cát Vân	0,0525	0,0130	0,0100	ONT			DD 086556
38	Lương Văn Đông	Xã Cát Vân	0,0928	0,0100	0,0100	ONT			CA 437761
39	Lê Hữu Tư	Xã Cát Vân	0,1441	0,0220	0,0100	ONT			CP 692269
40	Lê Kim Hóa	Xã Cát Vân	0,0487	0,0170	0,0100	ONT			DD 086468
41	Lê Công Trung	Xã Cát Vân	0,1005	0,0200	0,0200	ONT			CH 024278
42	Lê Doãn Hùng	Xã Cát Vân	0,1698	0,0200	0,0200	ONT			CK 619314
43	Hoàng Văn Tuấn	Xã Cát Vân	0,1733	0,0200	0,0200	ONT			BC 898576
44	Lê Hữu Thảo	Xã Cát Vân	0,0659	0,0165	0,0100	ONT			CT 629902
45	Trần Thị thanh	Xã Bãi Trành	0,3931	0,0200	0,0200	ONT			BE 184885
46	Phạm Ngọc Trung	Xã Bãi Trành	0,0415	0,0070	0,0130	ONT			CĐ 076237
47	Nguyễn Trọng Tuyên	Xã Bãi Trành	0,0652	0,0060	0,0340	ONT			DB 655769
48	Phạm Hồng Lâm	Xã Bãi Trành	0,1734	0,0110	0,0120	ONT			CQ 271516
49	Nguyễn Văn Hùng	Xã Bãi Trành	0,2801	0,0200	0,0120	ONT			BO 421871
50	Hoàng Văn Uy	Xã Tân Bình	0,1568	0,0150	0,0250	ONT			BL 886733
51	Lê Thái Sơn	Xã Tân Bình	0,2141	0,0400	0,0300	ONT			BM 138842
52	Lương Thị Hoài	Xã Tân Bình	0,4384	0,0100	0,0200	ONT			CA 437724
53	Vì Thị Thúy	Xã Tân Bình	0,0252	0,0100	0,0152	ONT			CĐ 076243
54	Lê Công Chiến	Xã Cát Tân	0,0697	0,0100	0,0100	ONT			CY 636978
55	Lê Hữu Hùng	Xã Cát Tân	0,0719	0,0060	0,0100	ONT			BM 050264
56	Vì Văn Thảo	Xã Cát Tân	0,2140	0,0060	0,0200	ONT			BM 050650

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản pháp lý có liên quan	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
57	Lê Văn Hiêm	Xã Xuân Bình	0,8261	0,0108	0,0300	ONT			CY 636353
58	Lê Văn Dung	Xã Xuân Bình	0,2409	0,0400	0,0200	ONT			BP 332982